

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA 10 CUỐI HỌC KÌ 1 NĂM 2024-2025

A. Hình thức kiểm tra

- 70% trắc nghiệm với 3 dạng thức
 - + Dạng I. 16 câu
 - + Dạng II. 2 câu
 - + Dạng III. 4 câu
- 30% tự luận

B. Nội dung ôn tập

NỘI DUNG : BÀI 9, 11, 12, 14, 15, 17

BÀI 9: KHÍ QUYỂN, CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU

1. Khái niệm

- Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất, luôn chịu ảnh hưởng của Vũ Trụ, trước hết là Mặt Trời.
- Mỗi bán cầu gồm 4 khối khí chính.

Khối khí	Kí hiệu	Đặc điểm	Frông
Cực	A	Rất lạnh	Mặt ngăn cách giữa 2 khối khí, khác biệt về t/c vật lí, có frông địa cực và frông ôn đới
Ôn đới	P	Lạnh	
Chí tuyến	T	Rất nóng	
Xích Đạo	E	Nóng ẩm	

2. Nhiệt độ không khí

a) Theo vĩ độ

- Từ xích đạo về 2 cực, nhiệt độ TB giảm, biên độ nhiệt tăng
- Hình thành các vòng đai nhiệt: vòng đai nóng, vòng đai ôn hoà, vòng đai lạnh và vòng đai băng giá vĩnh cửu.

b) Theo lục địa và đại dương

- Nhiệt độ TB năm cao nhất và thấp nhất đều ở lục địa. Biên độ nhiệt ở lục địa lớn, đại dương nhỏ
- Nhiệt độ không khí còn thay đổi theo bờ đông và bờ tây lục địa, do ảnh hưởng của các dòng biển nóng, lạnh.

c) Theo địa hình

- Càng lên cao , nhiệt giảm, trung bình giảm đi $0,6^{\circ}\text{C}/100\text{ m}$
- Nhiệt độ không khí còn thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi

3. Khí áp và gió.

a) Khí áp

- Khí áp là sức nén của không khí xuống bề mặt đất.
- Khí áp thay đổi theo nhiệt độ, độ cao, độ ẩm

b) Gió

- + Gió Mậu dịch thổi từ đai áp cao chí tuyến về áp thấp xích đạo, ở bán cầu Bắc Có hướng đông bắc, ở bán cầu Nam có hướng đông nam, tính chất khô.
- + Gió Tây ôn đới là gió thổi quanh năm từ đai áp cao chí tuyến về đai áp thấp ôn đới theo hướng tây nam ở bán cầu Bắc, hướng tây bắc ở bán cầu Nam và thường có độ ẩm cao, gây mưa,
- + Gió Đông cực là gió thổi từ vùng áp cao cực về áp thấp ôn đới theo hướng đông bắc bán cầu Bắc và hướng đông nam ở bán cầu Nam, rất lạnh và khô.
- + Gió mùa là gió thổi theo mùa, hướng và tính chất gió ở hai mùa trái ngược nhau. Nguyên nhân hình thành do sự nóng lên hay lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương,
- Gió địa phương
- + Gió đất và gió biển hình thành ở vùng ven biển, thay đổi hướng theo ngày, đêm
- + Gió fơn là loại gió vượt núi, nhiệt độ giảm đi và gây mưa ở sườn đón gió, khi vượt sang sườn bên kia, hơi nước giảm, nhiệt độ tăng trở thành gió khô nóng.

4. Mưa

- Khí áp: Áp thấp mưa nhiều, áp cao mưa ít
- Frông: Miền có frông hay dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có | mưa nhiều.
- Gió: Vùng có gió Mậu dịch hoạt động sẽ ít mưa, vùng có gió mùa hoạt động sẽ mưa nhiều.
- Dòng biển: nơi có dòng biển nóng chảy qua thì mưa nhiều. Nơi có dòng biển lạnh chảy qua thì mưa ít.
- Địa hình: sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió thường mưa ít

Phân bố mưa

Lượng mưa phân bố không đều theo vĩ độ : Mưa nhiều nhất ở vùng Xích đạo, mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến, mưa nhiều ở hai vùng ôn đới và mưa rất ít ở hai vùng cực.

BÀI 11: THỦY QUYỀN, NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

1. Nước trên lục địa

a. Các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông.

- Ảnh hưởng của nguồn cấp nước: Chế độ nước sông phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa hay băng tuyết tan.
- Ảnh hưởng của đặc điểm bề mặt lưu vực
- + Địa hình: Độ dốc địa hình làm tăng cường độ tập trung l, quy định tốc độ dòng chảy
- + Hồ đầm và thực vật có tác dụng điều tiết dòng chảy
- + Sự phân bố và số lượng phụ lưu, chi lưu: ảnh hưởng đến lưu lượng nước sông

b. Hồ

Hồ là những vùng trung chứa nước trên bề mặt Trái Đất, không thông với biển. Theo nguồn gốc hình thành, hồ bao gồm các loại như hồ núi lửa, kiến tạo, móng ngựa, băng hà, nhân tạo

c) Nước băng tuyết

Băng tuyết khá phổ biến ở vùng hàn đới, ôn đới và trên các vùng núi cao. Hơn 90% lượng băng trên Trái Đất nằm ở vùng cực Bắc và cực Nam. Khi nhiệt độ tăng, băng tuyết tan ra và gây lũ cho các con sông trong vùng.

d) Nước ngầm

Mức nước ngầm và lượng nước ngầm phụ thuộc vào nguồn cung cấp nước, đặc điểm địa hình (dốc hay bằng phẳng), khả năng thấm nước của đất đá, mức độ bốc hơi và lớp phủ thực vật.

e) Các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt

- Sử dụng nguồn nước ngọt một cách hiệu quả, tiết kiệm và tránh lãng phí.
- Giữ sạch nguồn nước, tránh ô nhiễm nguồn nước ngọt.
- Phân phối lại nguồn nước ngọt trên thế giới.

BÀI 12: NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

1. Tính chất của nước biển và đại dương

a) Độ muối: trung bình của nước biển là 35‰. Độ muối tăng hay giảm phụ thuộc vào vĩ độ, độ sâu, lượng bốc hơi, lượng mưa và lượng nước sông đổ vào.

b) Nhiệt độ: trung bình bề mặt toàn bộ đại dương thế giới là khoảng 17°C, thay đổi theo vĩ độ, độ sâu và theo mùa.

2. Sóng. Thủy Triều. Dòng biển.

a. Sóng biển : là sự dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng, chủ yếu là do gió.

b. Thủy triều: là hiện tượng nước biển dâng cao và hạ thấp theo quy luật hằng ngày. Do lực hấp dẫn của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng lực li tâm của TĐ

+ Triều cường: Khi Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất cùng nằm trên một đường thẳng

+ Triều kém: Khi Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất nằm vuông góc với nhau

c. Dòng biển

+ Dòng biển nóng xuất phát từ vùng Vĩ độ thấp chảy về vùng vĩ độ cao, dòng biển lạnh ngược lại.

+ Ở vùng gió mùa xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa.

3. Vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội

- Cung cấp nguồn tài nguyên quý giá: sinh vật, khoáng sản biển (dầu mỏ, khí thiên nhiên, muối biển,...); năng lượng sóng biển, thủy triều,...

- Là môi trường cho các hoạt động kinh tế - xã hội: đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, giao thông vận tải biển, du lịch biển...

- Góp phần điều hoà khí hậu, đảm bảo sự đa dạng sinh học.

BÀI 14. ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Khái niệm

- Đất là lớp vật chất mỏng bao phủ bề mặt lục địa và đảo, được tạo thành do quá trình phong hoá các loại đá.

- Độ phì: là khả năng cung cấp nước, nhiệt và các chất dinh dưỡng cần thiết giúp sinh vật sinh trưởng, phát triển.

- Vỏ phong hoá là sản phẩm phong hoá của đá gốc phần trên cùng của vỏ Trái Đất, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên ngoài, có cấu trúc phân tầng theo chiều thẳng đứng.

2. Các nhân tố hình thành đất

Nhân tố	Vai trò trong việc hình thành đất
1. Đá mẹ	- Cung cấp vật chất vô cơ, quyết định thành phần khoáng vật, cơ giới - Ảnh hưởng trực tiếp tính chất lí, hoá của đất.

2. Khí hậu	- Hình thành đất nhanh hay chậm, tầng phong hoá dày hay mỏng. - Tác động đến quá trình phong hóa đá và hình thành đất
3. Địa hình	- Tác động đến quá trình hình thành đất thông qua nhiệt, ẩm, tích tụ vật liệu
4. Sinh vật	- Thực vật: cung cấp vật chất hữu cơ, hạn chế xói mòn đất - Rễ thực vật phá hủy đá, vi sinh vật, động vật làm thay đổi tính chất lí hoá của đất.
5. Thời gian	- Quyết định tuổi của đất
6. Con người	Làm biến đổi đất , tăng hoặc giảm độ phì của đất

BÀI 15. SINH QUYỀN

1. Khái niệm

- Sinh quyền là một trong những bộ phận cấu tạo nên lớp vỏ Trái Đất, nơi có sự sống tồn tại.
- Gồm: phần thấp của khí quyển (tầng đối lưu), toàn bộ thủy quyển và phần trên của thạch quyển.

2. Đặc điểm của sinh quyển

- Khối lượng của nhỏ hơn nhiều so với khối lượng vật chất của các quyển còn lại trong vỏ TĐ
- Có khả năng tích lũy năng lượng.
- Có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại với các quyển thành phần trên Trái Đất.

3. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật

Nhân tố	Ảnh hưởng
1. Khí hậu	- Mỗi loài SV thích nghi với một chế độ nhiệt nhất định.
	- Ánh sáng ảnh hưởng đến sự quang hợp của thực vật, khả năng định hướng và sinh sản của động vật.
2. Nước	- Là nguyên liệu cho cây quang hợp, là phương tiện vận chuyển và trao đổi khoáng, chất hữu cơ trong cây, vận chuyển máu và chất dinh dưỡng ở động vật
3. Đất	- Tính chất lí hóa và độ phì của đất ảnh hưởng đến phát triển và phân bố SV
4. Địa hình	- Độ cao, hướng, độ dốc ảnh hưởng đến phân bố và bề dày các vành đai thực vật
5. Sinh vật	- Thức ăn quyết định sự phát triển và vùng phân bố của động vật - Thực vật và động vật có mối quan hệ chặt chẽ
6. Con người	- Mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi phân bố của sinh vật

Bài 17: VỎ ĐỊA LÍ- QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ.

1. Lớp vỏ Địa lí

a. Khái niệm: Vỏ địa lí là lớp vỏ của Trái Đất. bao gồm các vỏ thành phần: khí quyển, thạch quyển, thủy quyển và sinh quyển xâm nhập và tác động lẫn nhau tạo nên thể thống nhất tự nhiên và hoàn chỉnh.

b. Giới hạn của vỏ Địa lí:

- Chiều dày: 30-35km

- Vỏ địa lí bao gồm toàn bộ thủy quyển, sinh quyển và bộ phận phía trên của thạch quyển cùng với phần khí quyển bên dưới lớp ozon

2. Quy Luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí:

- **Khái niệm:** là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và mỗi bộ phận lãnh thổ trong lớp vỏ Địa lí.

- Nguyên nhân:

+ Do tất cả các thành phần của lớp vỏ Địa lí không tồn tại và phát triển độc lập

+ Các thành phần này luôn tác động qua lại trao đổi vật chất và năng lượng với nhau, khiến chúng gắn bó mật thiết để tạo nên 1 thể thống nhất và hoàn chỉnh.

- Biểu hiện:

+ Các thành phần ảnh hưởng qua lại phụ thuộc nhau.

+ Nếu một thành phần của lớp vỏ địa lí thay đổi thì các thành phần khác sẽ biến đổi theo

- **Ý nghĩa của quy luật:** Có thể dự báo trước sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khi chúng ta sử dụng chúng.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

I. TRẮC NGHIỆM: (7,0 điểm)

Phần 1:

Câu 1: Ở những nơi có khu áp thấp lượng mưa thường

A. rất lớn. B. trung bình. C. mưa ít hoặc không mưa. D. không mưa.

Câu 2: Miền có Frông, nhất là dãy hội tụ nhiệt đới đi qua thường

A. không mưa. B. mưa nhiều. C. khô hạn. D. mưa rất ít.

Câu 3: Nơi có dòng biển nóng chảy qua thì

A. mưa nhiều. B. trung bình. C. mưa ít. D. không mưa.

Câu 4: Yếu tố không ảnh hưởng trực tiếp đến lượng mưa là

A. dòng biển. B. địa hình. C. khí áp. D. sinh vật.

Câu 5: Ở địa hình núi cao, sườn đón gió là sườn có lượng mưa

A. nhiều. B. ít mưa. C. không mưa. D. khô ráo.

Câu 6: Khu vực nào có lượng mưa nhiều nhất trên bề mặt Trái Đất theo chiều vĩ tuyến là

A. vùng xích đạo. B. vùng chí tuyến. C. vùng ôn đới. D. vùng cực.

Câu 7: Nơi tranh chấp giữa khối khí nóng và khối khí lạnh thường

A. nóng. B. lạnh. C. khô. D. mưa.

Câu 8: Nơi nào sau đây có mưa ít?

A. Nơi có dòng biển lạnh đi qua.

B. Nơi có dòng biển nóng đi qua.

C. Nơi có frông hoạt động nhiều.

D. Nơi có dải hội tụ nhiệt đới.

Câu 9: Ở Bắc bán cầu, gió Mậu dịch thổi quanh năm theo hướng

A. đông bắc.

B. đông nam.

C. tây bắc.

D. tây nam.

Câu 10: Những địa điểm nào sau đây thường có mưa ít?

A. Khu vực khí áp thấp, nơi có frông hoạt động.

B. Nơi có dải hội tụ nhiệt đới, khu vực áp cao.

C. Sườn núi khuất gió, nơi có dòng biển lạnh.

D. Miền có gió mùa, nơi có gió luôn thổi đến.

Câu 11: Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa là

A. khí áp, frông, gió, địa hình, thổ nhưỡng, địa hình.

B. khí áp, frông, gió, dòng biển,

C. khí áp, frông, gió, địa hình, sông ngòi, sinh vật.

D. khí áp, frông, gió, dòng biển,

Câu 12: Nguồn cung cấp nước ngầm **không** phải là

A. nước mưa.

B. băng tuyết.

C. nước trên mặt.

D. nước ở biển.

Câu 13: Ở miền khí hậu nóng, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

A. nước ngầm.

B. chế độ mưa.

C. địa hình.

D. thực vật.

Câu 14: Ở miền ôn đới lạnh, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

A. địa hình.

B. chế độ mưa.

C. băng tuyết.

D. thực vật.

Câu 15: Ở những vùng đất, đá thấm nước nhiều, nhân tố nào sau đây có vai trò đáng kể trong việc điều hoà chế độ nước của sông?

A. Nước ngầm.

B. Băng tuyết.

C. Địa hình.

D. Thực vật.

Câu 16: Sông ngòi ở miền khí hậu nào sau đây có đặc điểm “sông có lũ lớn vào mùa mưa và cạn vào mùa khô”?

A. Khí hậu hàn đới.

B. Khí hậu xích đạo.

C. Khí hậu nhiệt đới gió mùa.

D. Khí hậu cận nhiệt đới khô.

Câu 17: Nhận định nào sau đây là **không** đúng?

A. Nguồn nước ngầm ở các đồng bằng nhiều hơn ở miền núi.

B. Nơi có lớp phủ thực vật phong phú lượng nước ngầm kém.

C. Những khu vực địa hình dốc lượng nước ngầm thường rất ít.

D. Những khu vực có lượng mưa lớn lượng nước ngầm rất dồi dào.

Câu 18: Biện pháp chủ yếu nhất để làm giảm tác hại của lũ trên các sông miền núi là?

A. Đắp đập ngăn chặn dòng chảy.

B. Xây dựng nhiều nhà máy thủy điện.

C. Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn.

D. Thường xuyên nạo vét lòng sông.

Câu 19: Ở vùng ôn đới, bờ đông của đại dương có khí hậu

A. lạnh, ít mưa.

B. ẩm, mưa nhiều.

C. lạnh, khô hạn.

D. nóng, ẩm ướt.

Câu 20: Sóng thần có đặc điểm nào sau đây?

A. Tốc độ truyền ngang rất nhanh.

B. Gió càng mạnh sóng càng to.

C. Tàn phá ghê gớm ngoài khơi.

D. Càng gần bờ sóng càng yếu.

Câu 21: Sông nằm trong khu vực ôn đới lạnh thường nhiều nước nhất vào các mùa

A. xuân và hạ.

B. hạ và thu.

C. thu và đông.

D.

đông và xuân.

Câu 22: Độ muối nước biển lớn nhất ở vùng

A. xích đạo.

B. chí tuyến.

C. cực.

D. ôn đới.

Câu 23: Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ hơn lục địa vì

A. đại dương là nơi chứa nước nên mát mẻ hơn lục địa.

B. bề mặt các lục địa nhận được lượng bức xạ nhiều hơn.

C. nước hấp thụ nhiệt chậm hơn và tỏa nhiệt chậm hơn.

D. độ cao trung bình của các lục địa lớn hơn các đại dương.

Câu 24: Dao động thủy triều lớn nhất ở trong trường hợp Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm

A. vuông góc với nhau.

B. thẳng hàng với nhau.

C. lệch nhau góc 45 độ.

D. lệch nhau góc 60 độ.

Câu 25: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các dòng biển trong các đại dương thế giới?

A. Các dòng biển lạnh thường phát sinh ở hai bên Xích đạo.

B. Có các dòng biển lạnh xuất phát từ khoảng vĩ độ 30 - 40°.

C. Dòng biển nóng và lạnh đối xứng qua các bờ đại dương.

D. Có các dòng biển đổi chiều theo gió mùa ở vùng gió mùa.

Câu 26: Người dân sống ven biển thường lợi dụng thủy triều chủ yếu để

A. phát triển du lịch.

B. đánh bắt cá.

C. sản xuất muối.

D. nuôi hải sản.

Câu 27: Nơi có dòng biển nóng và dòng biển lạnh gặp nhau thường hình thành

A. các ngư trường.

B. các bãi tắm.

C. các vịnh biển.

D. các bãi san hô.

Câu 28: Đất được hình thành do tác động đồng thời của các nhân tố

A. đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, thời gian, con người.

B. khí hậu, thạch quyển, sinh vật, địa hình, con người.

C. đá mẹ, sông ngòi, sinh vật, địa hình, con người.

D. khí hậu, sinh vật, địa hình, con người, khoáng sản.

Câu 29: Thứ tự từ bề mặt đất xuống sâu là

A. lớp vỏ phong hoá, lớp phủ thổ nhưỡng, đá gốc.

B. lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hoá, đá gốc.

C. đá gốc, lớp vỏ phong hoá, lớp phủ thổ nhưỡng.

D. đá gốc, lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hoá

Câu 30: Vai trò quan trọng của vi sinh vật trong việc hình thành đất là

A. cung cấp vật chất hữu cơ.

B. góp phần làm phá huỷ đá.

C. hạn chế sự xói mòn, rửa trôi.

D. phân giải, tổng hợp chất mùn.

Câu 31: Loại đất nào sau đây **không** thuộc nhóm feralit?

A. đất đỏ đá vôi.

B. đất đỏ badan.

C. đất phù sa cổ.

D. đất ở núi đá.

Câu 32: Độ cao ảnh hưởng tới sự phân bố vành đai thực vật thông qua

- A. nhiệt độ và độ ẩm.
- B. độ ẩm và lượng mưa.
- C. lượng mưa và gió.
- D. độ ẩm và khí áp.

Câu 33: Nhân tố quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật là

- A. nhiệt độ.
- B. độ ẩm.
- C. thức ăn.
- D. nơi sống.

Câu 34: Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phân bố các thảm thực vật trên Trái Đất?

- A. Địa hình.
- B. Khí hậu.
- C. Đất.
- D. Sinh vật.

Câu 35: Tác động chủ yếu của con người đối với sự phân bố sinh vật là

- A. thu hẹp diện tích rừng trên bề mặt Trái Đất.
- B. thay đổi phạm vi phân bố của sinh vật.
- C. tuyệt chủng một số loài sinh vật hoang dã.
- D. lai tạo ra một số loài động, thực vật mới.

Câu 36: Điều kiện nhiệt, ẩm và nước ở các vùng nào là những môi trường thuận lợi để sinh vật phát triển?

- A. Nhiệt đới ẩm, cận nhiệt lục địa, ôn đới lạnh, hoang mạc.
- B. Xích đạo, nhiệt đới ẩm, cận nhiệt lục địa, ôn đới lạnh ẩm.
- C. Nhiệt đới, cận nhiệt ẩm, ôn đới lục địa, cực và gần cực.
- D. Xích đạo, nhiệt đới ẩm, cận nhiệt ẩm, ôn đới hải dương.

Câu 37. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với ảnh hưởng của khí hậu tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

- A. Mỗi loài cây thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định.
- B. Thực vật sinh trưởng nhờ đặc tính lí, hoá, độ phì của đất.
- C. Sinh vật phát triển tốt trong môi trường tốt về nhiệt, ẩm.
- D. Cây xanh nhờ ánh sáng để thực hiện quá trình quang hợp.

Câu 38. Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng tới độ cao xuất hiện và kết thúc của các vành đai thực vật?

- A. Độ cao.
- B. Hướng nghiêng.
- C. Hướng sườn.
- D. Độ dốc.

Câu 39. Ảnh hưởng tích cực của con người đối với sự phân bố sinh vật **không** phải là

- A. Giảm diện tích rừng tự nhiên, mất nơi ở động vật.
- B. thay đổi phạm vi phân bố của nhiều loại cây trồng.
- C. đưa động vật nuôi từ lục địa này sang lục địa khác.
- D. trồng rừng, mở rộng diện tích rừng ở toàn thế giới.

Câu 40. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với mối quan hệ giữa động vật và thực vật?

- A. Động vật có quan hệ với thực vật về nơi cư trú và nguồn thức ăn.
- B. Nhiều loài động vật ăn thực vật lại là thức ăn của động vật ăn thịt.
- C. Động vật ăn thực vật, động vật ăn thịt cùng sống một môi trường.
- D. Ở nơi nào động vật phong phú thì thực vật không phát triển.

Câu 41. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sinh quyển?

- A. Giới hạn ở trên là nơi tiếp giáp với tầng ô dôn.
- B. Giới hạn dưới của đại dương đến nơi sâu nhất.

- C. Ranh giới trùng hoàn toàn với lớp vỏ Trái Đất.
D. Gồm tầng đối lưu và phần trên của thạch quyển

Câu 42. Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở vùng

- A. ôn đới, nhiệt đới.
B. nhiệt đới, cận nhiệt.
C. nhiệt đới, xích đạo.
D. cận nhiệt, ôn đới.

Câu 43. Yếu tố nào sau đây **không** có tác động tới sự phát triển và phân bố sinh vật?

- A. Khí hậu.
B. Con người.
C. Địa hình.
D. Đá mẹ.

II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d)

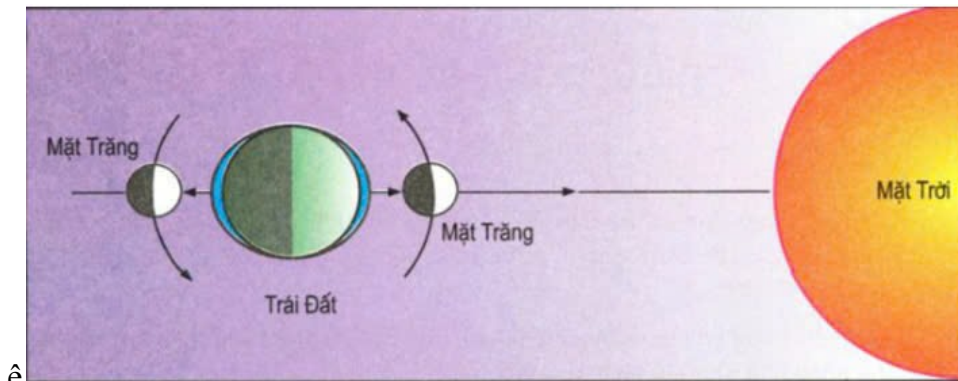
ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho đoạn thông tin sau:

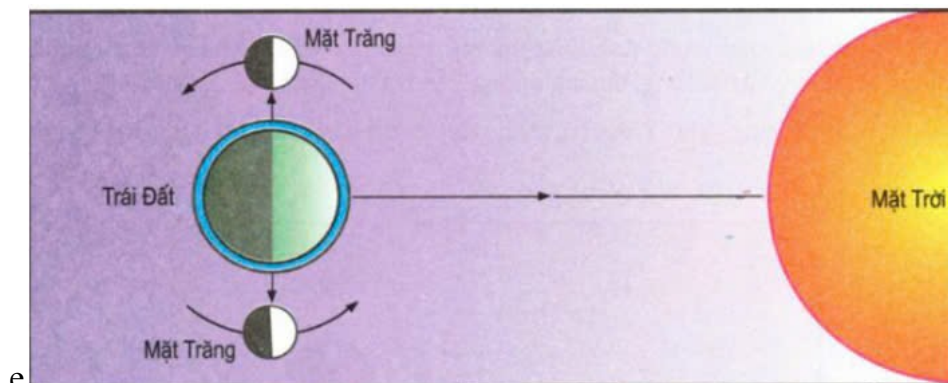
“Biển, đại dương có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội; là nơi cung cấp tài nguyên sinh vật, tài nguyên khoáng sản, nguồn năng lượng; có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành hàng hải, du lịch; là môi trường sống có nhiều tác động tích cực đối với sức khỏe con người”.

- a. Khoáng sản quý giá do biển mang lại là dầu khí.
b. Về mặt môi trường biển và đại dương giúp điều hoà khí hậu.
c. Con người cần khai thác biển và đại dương theo hướng phát triển bền vững
d. Năng lượng tái tạo từ biển là mặt trời và địa nhiệt.

Câu 2. Cho hình ảnh sau sau:



ê



e

a. Nguyên nhân chính gây ra hiện tượng thủy triều là lực hấp dẫn của Mặt Trăng và Mặt Trời. **Đ (NB)**

b. Vào ngày “triều kém,” lực hấp dẫn không cộng hưởng mà triệt tiêu nhau một phần, làm giảm biên độ thủy triều. **Đ (TH)**

c. Phát triển năng lượng thủy triều góp phần đẩy mạnh kinh tế biển. **Đ (VD)**

d. Hiện tượng "triều kém" thường xảy ra vào thời điểm trăng non hoặc trăng tròn. **S (VD)**

III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4

Câu 1. Vi khuẩn ở suối nước nóng chịu được nhiệt độ từ 70°C đến 90°C. Vậy nhiệt độ trung bình vi khuẩn sống ở đó là bao nhiêu (°C)? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của °C)

NB - Đáp án: 80

Câu 2. Cho bảng số liệu:

LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG NĂM 2021 TẠI TRẠM QUAN TRẮC ĐÀ NẴNG

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	34,7	32,1	14,6	24,1	2,1	38,5	12,5	93,5	800,4	782,8	271,0	485,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa của Đà Nẵng năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)

TH - Đáp án: 2592

Câu 3. Cho bảng số liệu

Lưu lượng dòng chảy tại trạm Đồng Tâm trên sông Gianh

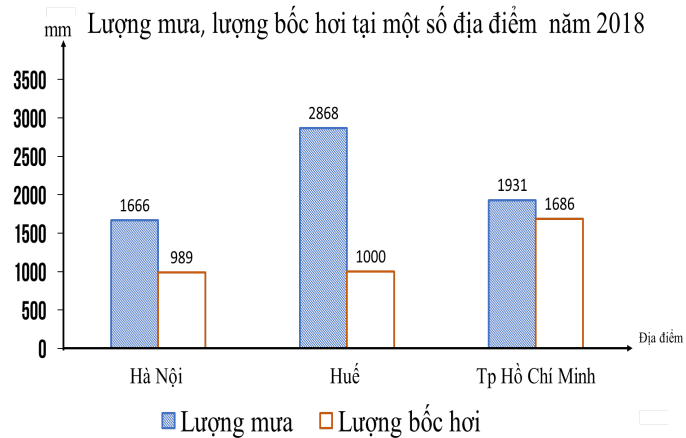
(Đơn vị: m³/s)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng	27,7	19,3	17,5	10,7	28,7	36,7	40,6	58,4	185,0	178,0	94,1	43,7

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lưu lượng dòng chảy mùa lũ năm tại trạm Đồng Tâm trên sông Gianh (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của m³/s)

VD - Đáp án: (61,7) 457

Câu 4. Cho biểu đồ sau



(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018, <https://www.gso.gov.vn>)

Cân bằng ẩm của Huế cao hơn thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu mm? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)

VD - Đáp án: 1623

PHẦN B: TỰ LUẬN

Câu 1. Vì sao phải bảo vệ nguồn nước ngọt? Ở địa phương em đã có các biện pháp nào để bảo vệ nguồn nước?

Câu 2. Sinh quyển có vai trò như thế nào đến quá trình hình thành đất

Câu 3. Vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội?

Câu 4. Thủy triều là gì? Nguyên nhân sinh ra Thủy triều?

Câu 5. Khí Quyển là gì? Trình bày nhiệt độ không khí phân theo vĩ độ và theo độ cao địa hình? Tại sao ở khu vực xích đạo(vĩ độ thấp) lại có nhiệt độ trung bình thấp hơn ở vùng Chí Tuyến.